

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG
VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 07
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	08
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	09
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **56.250.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty : Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Chi nhánh Công ty hoạt động theo giấy phép thành lập số 1888/QĐ-UBND ngày 17/08/2007 về việc cho phép thành lập Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình. Theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình ngày 05/7/2017 về việc đổi tên Trường thành Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên
Ông Lại Thế Vĩnh	Ủy viên
Ông Dương Văn Sơn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lại Thế Vĩnh	Giám đốc
Ông Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

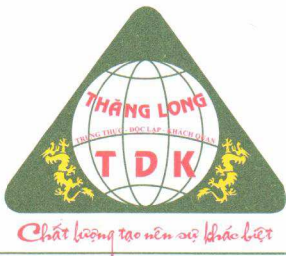
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lại Thế Vinh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Tel: 024 44 500 668 / Fax: 024 44 500 669 / Website: <http://thanglongtdk.com.vn>
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 12A/2020/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được lập ngày 28/03/2020 từ trang 06 đến trang 36 gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

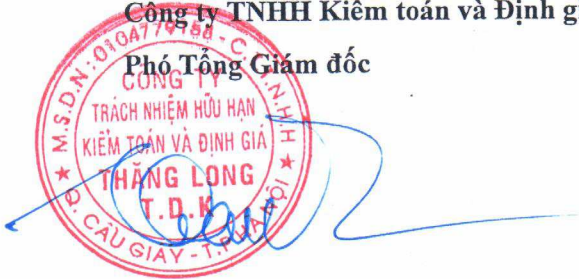
Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 35 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2019 chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” lớn hơn “Tài sản ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán 42.658.607.794 VND cùng với thuyết minh 20 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lũy kế đang bị âm 67.811.720.022 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả kinh doanh cũng như kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào được xem là cần thiết đối với sự phân loại tài sản hoặc công nợ nếu Công ty không còn khả năng tiếp tục hoạt động. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Tiên Thành

Ngô Hoàng Việt

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2018-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4093-2017-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.483.006.286	9.788.759.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.003.839.416	1.176.886.915
1. Tiền	111	5	1.003.839.416	1.176.886.915
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.039.901.362	4.968.391.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.245.240.344	6.413.320.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	457.103.440	427.935.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		395.000.000	15.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.447.653.357	4.435.476.407
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.505.095.779)	(6.323.341.051)
IV. Hàng tồn kho	140		3.400.967.618	1.627.688.836
1. Hàng tồn kho	141	12	3.400.967.618	1.627.688.836
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.038.297.890	2.015.792.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	700.352.804	648.544.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.297.541.646	1.326.099.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	40.403.440	41.148.483
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.952.776.363	55.151.221.859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		670.700.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		670.700.000	-
II. Tài sản cố định	220		46.300.240.965	50.110.169.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	43.756.740.782	47.259.774.950
- Nguyên giá	222		82.716.481.194	81.597.404.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.959.740.412)	(34.337.629.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.543.500.183	2.850.394.435
- Nguyên giá	228		4.668.012.842	4.668.012.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.124.512.659)	(1.817.618.407)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		254.807.200	254.807.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	254.807.200	254.807.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.727.028.198	4.786.245.274
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		6.909.759.430	6.909.759.430
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.000.000	800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.982.731.232)	(2.923.514.156)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.435.782.649	64.939.981.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

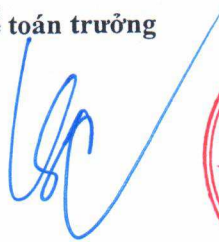
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.771.198.114	62.958.059.378
I. Nợ ngắn hạn	310		54.812.314.080	46.755.175.336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	454.701.416	1.128.732.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.228.890.000	6.256.906.000
3. Phải trả người lao động	314		360.548.478	643.810.894
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.242.058.055	1.101.578.318
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	28.157.033.540	24.907.865.138
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	16.291.800.000	12.639.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.282.591	77.282.591
II. Nợ dài hạn	330		10.958.884.034	16.202.884.042
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	10.958.884.034	16.202.884.042
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.335.415.465)	1.981.921.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(2.335.415.465)	1.981.921.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	56.250.000.000	56.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.250.000.000	56.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.922.401.000	8.922.401.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.421.894	204.421.894
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.282.591	77.282.591
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	(67.789.520.950)	(63.472.183.680)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(63.472.183.680)	(57.800.711.264)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.435.782.649	64.939.981.183

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lại Thế Vĩnh

Nguyễn Hồng Hạnh

Dương Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mẫu số B02 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	27.620.209.395	26.011.482.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	27.620.209.395	26.011.482.420
4. Giá vốn hàng bán	11	23	21.241.158.068	24.776.666.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.379.051.327	1.234.816.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.011.184	1.721.435
7. Chi phí tài chính	22	25	3.801.799.337	3.220.341.745
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.742.582.261	3.330.739.453
8. Chi phí bán hàng	25			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.880.375.418	3.639.411.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.302.112.244)	(5.623.216.237)
11. Thu nhập khác	31	27	6.880.000	4.198.508
12. Chi phí khác	32	28	22.105.026	52.454.687
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15.225.026)	(48.256.179)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	(768)	(1.008)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Hạnh



Dương Văn Sơn



Lại Thế Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.929.004.784	4.730.589.276
- Các khoản dự phòng	03		240.971.804	(3.576.402.543)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.011.184)	(1.721.435)
- Chi phí lãi vay	06		3.742.582.261	3.330.739.453
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.594.210.395	(1.188.267.665)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		156.038.075	2.751.421.716
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.773.278.782)	(341.652.516)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		753.702.027	2.153.522.405
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51.808.482)	(648.544.322)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.928.500.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(91.945.544)	(323.395.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.586.917.689	4.331.583.810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.119.076.364)	(1.984.197.272)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.065.700.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000	304.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.011.184	1.721.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.168.765.180)	(1.678.475.837)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		284.000.000	775.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.875.200.008)	(2.574.416.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.591.200.008)	(1.799.416.673)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(173.047.499)	853.691.300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.176.886.915	323.195.615
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.003.839.416	1.176.886.915

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Hạnh



Dương Văn Sơn



Lại Thế Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (Gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 56.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Công ty xuống sàn HNX từ tháng 5/2015, mã chứng khoán là VPC.

Địa chỉ giao dịch: Phòng 1201 tòa nhà CT1, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh tổng hợp trên nhiều lĩnh vực, nhưng chủ yếu là đào tạo nghề ngắn hạn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách bằng xe ô tô;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản (trừ phân phối lúa gạo, đường mía, đường củ cải);
- Đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các sản phẩm, linh kiện điện tử tin học;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và khí đốt hóa lỏng, đại lý xăng dầu, khí đốt hóa lỏng và các dịch vụ liên quan đến xăng dầu, khí đốt hóa lỏng;
- Mua bán chứng khoán (không bao gồm chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu nước ngoài);
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác quặng, khoáng sản được nhà nước cho phép lưu hành (trừ xuất khẩu dầu mỏ và các loại dầu thu được các khoáng bitum, ở dạng thô);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.3 THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Xây dựng các công trình điện;
- Kinh doanh và sản xuất điện;
- Giám sát thi công xây dựng lắp đặt đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
- Giám sát thi công xây dựng - hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế các công trình: Thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khảo sát địa chất thủy văn các công trình giao thông, thủy lợi, mặt bằng dân dụng;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (Hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Văn phòng Công ty	P1201 Tòa nhà CT1 Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	
2 Trường Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Đào tạo Dạy nghề
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	Thôn Phiêng Đóng, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, truyền tải điện
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	Số nhà 557, đường Trần Hưng, Tổ 6, phường Đoàn kết, Thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải điện

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận

a) Chứng khoán kinh doanh;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

4.3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

- Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (mã số 411 và mã số 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).
- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Nguyên tắc và ghi nhận hàng tồn kho

4.5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho là chi phí đào tạo lái xe được theo dõi riêng từng khóa đào tạo và được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của các khóa đào tạo đã kết thúc.

4.5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

4.5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-47
- Máy móc, thiết bị	03-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-20
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
- Phần mềm máy vi tính	05-10
- Tài sản cố định khác	10

4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê xe đào tạo và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí thuê xe đào tạo được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí chi phí lương giáo viên, chi phí xăng dầu xe cho các khóa học dở dang tính đến 31/12/2019

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (Bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	120.060.959	36.315.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	883.778.457	1.140.571.871
Cộng	<u>1.003.839.416</u>	<u>1.176.886.915</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
6.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	6.909.759.430	(2.682.731.232)	4.227.028.198	4.286.245.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai	3.126.131.763	(2.304.757.448)	821.374.315	794.866.339
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lai Châu	3.783.627.667	(377.973.784)	3.405.653.883	3.491.378.935
6.2 Đầu tư vào đơn vị khác	800.000.000	(300.000.000)	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Trí tuệ trẻ Việt Nam	300.000.000	(300.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	500.000.000	(-)	500.000.000	500.000.000

(*) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai ^(*)	8,68%	30%	30%	36.000.000.000	3.126.131.763	(2.304.757.448)	821.374.315
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	5,04%	30%	30%	75.000.000.000	3.783.627.667	(377.973.784)	3.405.653.883
Cộng				111.000.000.000	6.909.759.430	(2.682.731.232)	4.227.028.198

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (gọi tắt là "Công ty Lào Cai") để đầu tư Dự án thủy điện Nậm Xây Nọi 1 tại tỉnh Lào Cai với tổng vốn đầu tư của Dự án là 128,39 tỷ đồng. Tuy nhiên, do Dự án nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên nên Dự án bị yêu cầu tạm dừng thực hiện. Công ty Lào Cai đang nghiên cứu tính khả thi một số Dự án khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai giới thiệu phù hợp với điều kiện Công ty, Công ty Lào Cai cam kết trả lại phần vốn đã góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Việt Nam nếu chưa tìm được Dự án mới phù hợp cho hết năm 2016 theo Công văn số 01/CV ngày 05/01/2015 của Công ty Lào Cai, đến ngày 30/01/2016 theo biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam về việc đồng ý gia hạn nợ đến năm 2016. Theo đó, Công ty đồng ý gia hạn khoản nợ đến năm 2016. Trường hợp trong năm 2016 tìm được hay không tìm được dự án mới thay thế tiếp tục đầu tư. Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai sẽ đề xuất hội đồng quản trị hợp hội đồng cổ đông để xử lý khoản vóp vốn này. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có thông tin về khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	30.000	300.000.000	(300.000.000)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân Trí Việt Nam	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	80.000	800.000.000	(300.000.000)	800.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai⁽¹⁾

Các khoản phải thu của khách hàng khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	6.245.240.344	6.413.320.714
	5.361.906.381	5.361.906.381
	5.361.906.381	5.361.906.381
	883.333.963	1.051.414.333
	5.361.906.381	5.361.906.381
	5.361.906.381	5.361.906.381

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai- Công ty liên kết

⁽¹⁾Theo hợp đồng mua bán cổ phần số 02/HĐMBCP/2010-LC ngày 20/02/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai. Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai mua 462.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam nắm giữ với giá 6.469.400.000 VND thời hạn thanh toán:

Năm 2011: 1.000.000.000 VND

Năm 2012: 5.369.400.000 VND

Theo phụ lục hợp đồng mua bán cổ phiếu số: PL 02/2014-LC ngày 10/12/2014 số tiền còn lại đến hết năm 2014 chưa thanh toán là 5.361.906.381 VND sẽ được gia hạn thanh toán theo thời gian:

Năm 2016: 0 VND

Năm 2016: 1.000.000.000 VND

Năm 2018: 2.000.000.000 VND

Năm 2019: 2.361.906.381 VND

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai vẫn chưa thanh toán như cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	457.103.440	427.935.400
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	327.344.000	269.750.000
<i>Trường Cao đẳng nghề Sông Đà</i>	-	120.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Thikeco</i>	80.000.000	80.000.000
<i>Trung tâm ngoại ngữ tin học - Trường Đại học Lâm nghiệp</i>	94.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Nhật Sơn</i>	69.750.000	69.750.000
<i>Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Ecotek (Elcom)</i>	83.094.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	129.759.440	158.185.400

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.447.653.357	(872.654.728)	4.435.476.407	(690.000.000)
Ký cược, ký quỹ	16.525.000	(-)	16.525.000	(-)
Phải thu cơ quan bảo hiểm	18.715.493	(-)	36.583.132	(-)
Phải thu khác	1.098.195.089	(872.654.728)	1.373.830.418	(690.900.000)
Các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	690.900.000	(690.900.000)	690.900.000	(690.900.000)
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ cơ khí Việt</i>	690.900.000	(690.900.000)	690.900.000	(690.900.000)
<i>Phải thu Các đối tượng khác</i>	407.295.089	(181.754.728)	682.930.418	(-)
Tạm ứng	3.314.217.775	(-)	3.008.537.857	(-)
<i>Ông Nguyễn Văn Đức</i>	2.576.731.680	(-)	2.078.137.147	(-)
<i>Ông Nguyễn Văn Linh</i>	29.915.555	(-)	511.938.715	(-)
<i>Các đối tượng khác</i>	707.570.540	(-)	418.461.995	(-)
Phải thu khác là bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lai Châu</i>	13.022.000	(-)	4.050.000	8.286.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lào Cai</i>	14.493.000	(-)	6.993.000	9.993.000

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(6.323.341.051)	(8.383.383.051)
Trích lập dự phòng	(181.754.728)	
Hoàn nhập dự phòng		2.060.042.000
Số dư cuối năm	(6.505.095.779)	(6.323.341.051)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(5.632.441.051)	(5.632.441.051)
- Phải thu khác	(872.654.728)	(690.900.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.505.095.779	-	6.323.341.051	-
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>6.505.095.779</i>	<i>-</i>	<i>6.323.341.051</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 4 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>6.505.095.779</i>	<i>-</i>	<i>6.323.341.051</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Cavico xây dựng Cầu Hàm	270.534.670	-	270.534.670	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lào Cai	5.361.906.381	-	5.361.906.381	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Việt	690.900.000	-	690.900.000	-
- Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge	81.754.728	-	-	-
- Công ty CP Xi măng Mai Sơn	100.000.000	-	-	-

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.168.721	(-)	275.977.362	(-)
Công cụ, dụng cụ	354.986.801	-	194.921.965	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.242.058.055	(-)	1.098.062.936	(-)
Thành phẩm	1.773.754.041	(-)	58.726.573	(-)
Cộng	3.400.967.618	(-)	1.627.688.836	(-)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê xe đào tạo	73.888.207	288.249.981
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	172.223.102	192.811.938
Chi phí sửa chữa	309.079.091	167.482.403
Chi phí khác	145.162.404	-
Cộng	700.352.804	648.544.322

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	50.929.959.783	11.408.348.380	19.259.096.667	-	-	81.597.404.830
Tăng trong năm	54.545.455	-	1.064.530.909	-	-	1.119.076.364
Mua trong năm	-	-	1.064.530.909	-	-	1.064.530.909
Tăng khác	54.545.455	-	-	-	-	54.545.455
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(85.753.940)	(107.233.909)	(3.104.887.161)	436.970.909	2.860.904.101	-
Tại ngày 31/12/2019	50.898.751.298	11.301.114.471	17.218.740.415	436.970.909	2.860.904.101	82.716.481.194
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	15.860.852.999	3.419.027.766	15.057.749.115	-	-	34.337.629.880
Tăng trong năm	2.480.282.052	917.915.724	921.529.004	16.293.336	286.090.416	4.622.110.532
Khấu hao trong năm	2.480.282.052	917.915.724	921.529.004	16.293.336	286.090.416	4.622.110.532
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(372.756.424)	(79.724.997)	(1.100.337.810)	408.457.579	1.144.361.652	-
Tại ngày 31/12/2019	17.968.378.627	4.257.218.493	14.878.940.309	424.750.915	1.430.452.068	38.959.740.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	35.069.106.784	7.989.320.614	4.201.347.552	-	-	47.259.774.950
Tại ngày 31/12/2019	32.930.372.671	7.043.895.978	2.339.800.106	12.219.994	1.430.452.033	43.756.740.782

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 9.195.041.372 VND (thời điểm 31/12/2018 là 8.505.092.622 VND)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình mang đi thế chấp là 1.047.418.182 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	2.198.712.842	50.000.000	2.419.300.000	4.668.012.842
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2.198.712.842	50.000.000	2.419.300.000	4.668.012.842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	483.766.782	50.000.000	1.283.851.625	1.817.618.407
Tăng trong năm	43.974.252	-	262.920.000	306.894.252
Khấu hao trong năm	43.974.252	-	262.920.000	306.894.252
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	527.741.034	50.000.000	1.546.771.625	2.124.512.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	1.714.946.060	-	1.135.448.375	2.850.394.435
Tại ngày 31/12/2019	1.670.971.808	-	872.528.375	2.543.500.183

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 318.000.000 VND, tại ngày 31/12/2018 là 50.000.000 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình mang đi thế chấp là 2.198.712.842 VND.

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	254.807.200	-
Tăng trong năm	-	254.807.200
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	-	254.807.200
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	254.807.200	254.807.200

(*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Xưởng gỗ nén	254.807.200	254.807.200
Cộng	254.807.200	254.807.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	454.701.416	454.701.416	1.128.732.395	1.128.732.395
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	258.751.416	258.751.416	842.365.090	842.365.090
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Elcom</i>	-	-	700.450.000	700.450.000
<i>Trường CĐ Giao thông vận tải TW 1</i>	107.300.000	107.300.000	-	-
<i>Công ty TNHH công nghệ xây dựng Hoàng Minh</i>	85.815.416	85.815.416	85.815.416	85.815.416
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế kỹ thuật và Xây dựng Việt Nam</i>	65.636.000	65.636.000	65.636.000	65.636.000
Các khoản phải trả người bán khác	195.950.000	195.950.000	276.830.979	276.830.979

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.688.820)	-	-	(9.688.820)
Thuế thu nhập cá nhân	(31.459.663)	3.913.467	3.168.424	(31.459.663)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	22.225.830	22.225.830	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	(41.148.483)	30.139.297	29.394.254	(40.403.440)
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	-	-	-	-
Phải thu	41.148.483	-	-	40.403.440

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.242.058.055	1.101.578.318
Chi phí phải trả khác (chi phí trích trước các khóa học)	1.242.058.055	1.101.578.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	28.157.033.540	24.907.865.138
Kinh phí công đoàn	195.382.179	130.709.243
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6.637.221	11.995.071
Bảo hiểm thất nghiệp	8.820.367	11.139.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.946.193.773	24.754.021.045
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Habubank</i>	<i>9.047.130.811</i>	<i>9.047.130.811</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình</i>	<i>18.815.063.122</i>	<i>15.414.426.405</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>83.999.840</i>	<i>292.463.829</i>
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán	27.862.193.933	24.461.557.216
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình⁽¹⁾</i>	<i>18.815.063.122</i>	<i>15.414.426.405</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Habubank⁽²⁾</i>	<i>9.047.130.811</i>	<i>9.047.130.811</i>

⁽¹⁾Theo phiếu đối chiếu cho vay, thu nợ trong nước tính đến hết ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Hòa Bình.

⁽²⁾Đã thanh toán hết số nợ gốc vay với ngân hàng Habubank.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	16.291.800.000	12.639.000.000
Các khoản vay	16.291.800.000	12.639.000.000
21.2 Dài hạn	10.958.884.034	16.202.884.042
Các khoản vay	10.958.884.034	16.202.884.042
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	563.800.000	300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lai Châu</i>	<i>563.800.000</i>	<i>300.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	16.291.800.000	16.291.800.000	1.875.200.008	1.875.200.008	12.639.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình ⁽¹⁾	15.383.000.000	15.383.000.000	4.976.000.000	1.590.000.000	11.997.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	265.000.000	265.000.000	268.000.008	265.000.008	262.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lai Châu	563.800.000	563.800.000	284.000.000	20.200.000	300.000.000
Vay cá nhân ⁽³⁾	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000
Vay dài hạn	10.958.884.034	10.958.884.034	-	5.244.000.008	16.202.884.042
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình ⁽¹⁾	10.501.800.720	10.501.800.720	-	4.976.000.000	15.477.800.720
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	457.083.314	457.083.314	-	268.000.008	725.083.322
Cộng	27.250.684.034	27.250.684.034	5.528.000.008	7.119.200.016	28.841.884.042

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại 31/12/2019:

⁽¹⁾Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo:

Hợp đồng vay vốn tín dụng số 19/2007/HĐTD ngày 20/12/2007; Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 76/2010/HĐKT/HĐTD-NHPT.SGDI ngày 20/08/2010; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 46/2011/PLHĐTDT-NHPT-SGDI ngày 22/07/2011; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 03.19.2007.HB/2012/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/06/2012 và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014. Với các điều khoản cụ thể như sau:

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hạn mức tín dụng: 54.628.656.000 VND

Mục đích vay:

Dùng để đầu tư phần xây lắp, thiết bị (Không bao gồm thuế VAT) của dự án Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình theo thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Lãi suất vay:

Theo từng giấy nhận nợ;

14 năm (168 tháng) từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên;

Thời hạn vay:

11 năm 6 tháng (138 tháng, đến hết quý I năm 2023);

Kỳ trả nợ:

Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của chủ đầu tư theo hợp đồng số 01/2008/HĐTCQSDĐ-TL ngày 07/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 03/2008/HĐTCQSDĐ-TL-PL ngày 10/01/2008;

Tài sản đảm bảo:

Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 theo hợp đồng số 36/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009 và hợp đồng số 37/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2019 là 25.884.800.720 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2020 là 4.976.000.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014. Cụ thể:

<u>Năm trả nợ</u>	<u>Số tiền trả nợ</u>
Năm 2014	250.000.000
Năm 2016	600.000.000
Năm 2018	700.000.000
Năm 2019	4.976.000.000
Năm 2020	4.976.000.000
Năm 2021	4.976.000.000
Năm 2022	4.976.000.000
Năm 2023	1.264.800.720

Cộng 32.670.800.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MÀU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

⁽²⁾Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo:

Hợp đồng số 221/2016/HDDTD/TTB MB2/01 ngày 22/9/2016. Với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức cho vay: 550.000.000 VND

Mục đích vay: Vay mua ô tô theo hợp đồng kinh tế 301/HN giữa Công ty Cổ phần ô tô KCV Thăng Long và Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình ngày 28/7/2016;

Lãi suất vay: Lãi suất linh hoạt như sau:

Từ 23/9/2016 đến 23/3/2018 là: 7,8%/năm

Từ 24/3/2018 đến 23/9/2021: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần và bằng Lãi suất cơ sở 3 tháng của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,05%/năm

Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên (23/09/2016 đến 23/9/2021);

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của chủ đầu tư theo hợp đồng số 01/2008/HĐTCQSDĐ-TL ngày 07/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 03/2008/HĐTCQSDĐ-TL-PL ngày 10/01/2008;

Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 theo hợp đồng số 36/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009 và hợp đồng số 37/2009/HĐTCQSDĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2019 là 202.749.987 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2020 là 110.000.000 VND.

Hợp đồng số 1046/2018/HDDTD/TTB MB2/01 ngày 31/5/2018. Với các điều khoản cụ thể sau:

Số tiền vay: 775.000.000 VND

Mục đích vay:

Thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ mục đích vận tải nội bộ của khách hàng theo hợp đồng mua bán xe ô tô số: 180767/HĐMB ký ngày 20/04/2018 giữa trường Trung cấp Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình và Công ty Cổ phần Toyota Thăng Long số tiền: 760.000.000VND

Lãi suất vay:

Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng

Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 1/6/2019 là 8,4%/năm

Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 1/6/2023 :lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho vay khách hàng doanh nghiệp của TPBank tại thời điểm điều chỉnh công biên độ 4.55%/năm.

Thời hạn vay:

60 tháng từ ngày 2/6/2018 đến 1/6/2023;

Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1046 ngày 31/5/2018 với giá trị đảm bảo số tiền 1.014.000.000 VND là Xe Toyota Vios E màu nâu vàng, BKS: 28A-063.06 và BKS: 28A 063.95.

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2019 là 519.333.327 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2020 là 155.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 4, ngõ 122 phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(²) Vay cá nhân theo các hợp đồng ký kết với từng cá nhân, lãi suất quy định trên từng hợp đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2018	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(57.732.793.446)	7.721.312.039
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(5.739.390.234)	5.739.390.234
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(5.671.472.416)	5.671.472.416
Giảm khác	-	-	-	-	(67.917.818)	67.917.818
Tại ngày 31/12/2018	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(63.472.183.680)	1.981.921.805
Tại ngày 01/01/2019	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(63.472.183.680)	1.981.921.805
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(4.317.337.270)	(4.317.337.270)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(4.317.337.270)	(4.317.337.270)
Tại ngày 31/12/2019	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(67.789.520.950)	(2.335.415.465)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	Tổng số	Tổng số
Vốn góp của các tổ chức, đối tượng	56.250.000.000	56.250.000.000
Cộng	56.250.000.000	56.250.000.000
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường
	5.625.000	5.625.000
	5.625.000	5.625.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	56.250.000.000	56.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	56.250.000.000	56.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	(63.472.183.680)	(57.732.793.446)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(4.317.337.270)	(5.739.390.234)
Lỗi trong năm	(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
Giảm khác	-	(67.917.818)
Tại ngày 31/12	(67.789.520.950)	(63.472.183.680)
c. Cổ phiếu		
	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.625.000	56.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.625.000	56.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.625.000</i>	<i>56.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.625.000	56.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.625.000</i>	<i>56.250.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.727.059.400	5.542.520.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.893.149.995	20.468.961.820
Các khoản giảm trừ doanh thu	(-)	(-)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.620.209.395	26.011.482.420

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.894.849.474	6.098.039.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.346.308.594	18.678.626.914
Cộng	21.241.158.068	24.776.666.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.011.184	1.721.435
Cộng	1.011.184	1.721.435

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.742.582.261	3.330.739.453
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.411.420.400
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	59.217.076	(1.523.515.000)
Chi phí tài chính khác	-	1.696.892
Cộng	3.801.799.337	3.220.341.745

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.880.375.418	3.639.411.961
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.069.947.050	1.214.534.098
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	3.073.107.194	2.484.195.551
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	814.985.128	783.226.090
<i>Chi phí dự phòng</i>	181.854.728	(2.052.887.543)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.810.428.368	2.424.877.863

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	6.880.000	4.198.508
Cộng	6.880.000	4.198.508

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	17.873.585	5.344.071
Các khoản khác	4.231.441	47.110.616
Cộng	22.105.026	52.454.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.127.010.962	11.071.450.481
Chi phí nhân công	6.702.152.304	7.985.484.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.929.004.784	4.730.589.276
Chi phí dự phòng	181.854.728	(2.052.887.543)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.501.700	4.293.903.985
Chi phí khác	2.656.031.595	2.454.288.754
Cộng	29.980.556.073	28.482.829.494

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(4.317.337.270)	(5.671.472.416)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.625.000	5.625.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (5=3/4)	(768)	(1.008)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trường Cao đẳng Nghề Hòa Bình trực thuộc Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình giao cho sử dụng thửa đất số 950, xóm Bến Cuối, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007, diện tích thực tế sử dụng 74.086,1 m², đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/11/2057, mục đích sử dụng là Xây dựng trường Trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình, Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.003.839.416	1.176.886.915
Phải thu của khách hàng	6.245.240.344	6.413.320.714
Phải thu về cho vay	1.065.700.000	15.000.000
Phải thu khác	4.644.947.039	4.435.476.407
Cộng	12.762.433.117	12.040.684.036
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	454.701.416	1.128.732.395
Chi phí phải trả	1.242.058.055	1.101.578.318
Phải trả khác	28.157.033.540	24.907.865.138
Vay và nợ thuê tài chính	27.250.684.034	28.841.884.042
Cộng	57.104.477.045	55.980.059.893

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	454.701.416	-
Chi phí phải trả	1.242.058.055	-
Phải trả khác	28.157.033.540	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.291.800.000	10.958.884.034
Cộng	46.145.593.011	10.958.884.034
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	1.128.732.395	-
Chi phí phải trả	1.101.578.318	-
Phải trả khác	24.907.865.138	-
Vay và nợ thuê tài chính	12.639.000.000	16.202.884.042
Cộng	39.777.175.851	16.202.884.042

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ông Nguyễn Văn Anh	341.783.955	142.409.975
Ông Lại Thế Vĩnh	409.863.005	401.000.000
Ông Dương Văn Sơn	365.649.195	350.908.000
Cộng	1.117.296.155	894.317.975

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù tại ngày 31/12/2019 chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” lớn hơn “Tài sản ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán 42.658.607.794 VND và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lũy kế đang bị âm 67.811.720.022 VND. Ban Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc đã ký văn bản thỏa thuận ngày 13/03/2020 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch I - Phòng Giao dịch Hòa Bình về giải pháp dừng tính lãi vay và khoan nợ đối với khoản vay của Công ty nhằm giảm bớt khó khăn và đảm bảo khả năng hoạt động liên tục. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc khẳng định tính phù hợp của việc áp dụng giả định hoạt động liên tục.

36. THÔNG TIN KHÁC

Công ty niêm yết cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Quyết định số 221 ngày 22/04/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu do lỗi quá 3 năm, ngày 15/5/2015 quyết định số 275/QĐ-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM).

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận đào tạo nghề lái xe, bộ phận kinh doanh viên gỗ nén. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận đào tạo lái xe: hoạt động đào tạo nghề ngắn hạn xe máy, ô tô.

Bộ phận kinh doanh viên gỗ nén: hoạt động sản xuất và buôn bán thành phẩm viên gỗ nén.

Các chỉ tiêu “Tài sản bộ phận”, “Nợ phải trả bộ phận”, “Chi phí phân bổ”, “Doanh thu tài chính”, Chi phí tài chính”, “Lãi (lỗ) khác” và “Chi phí thuế thu thập doanh nghiệp” của từng lĩnh vực kinh doanh, được xác định theo tỷ lệ doanh thu thuần của lĩnh vực tương ứng trên tổng doanh thu thuần.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019

	<u>Đào tạo nghề</u>	<u>Bán hàng</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	59.469.217.329	3.966.565.320	63.435.782.649
Cộng			63.435.782.649
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	61.658.601.995	4.112.596.119	65.771.198.114
Cộng			65.771.198.114

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

	<u>Đào tạo nghề</u>	<u>Bán hàng</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.893.149.995	1.727.059.400	27.620.209.395
Tổng doanh thu thuần	25.893.149.995	1.727.059.400	27.620.209.395
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	18.346.308.594	2.894.849.474	21.241.158.068
Chi phí phân bổ	6.450.153.588	430.221.830	6.880.375.418
Doanh thu tài chính	947.956	63.228	1.011.184
Chi phí tài chính	3.564.077.270	237.722.067	3.801.799.337
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.466.441.500)	(1.835.670.744)	(4.302.112.244)
Lãi (lỗ) khác	(14.273.023)	(952.003)	(15.225.026)
Lợi nhuận trước thuế	(2.480.714.523)	(1.836.622.747)	(4.317.337.270)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(2.480.714.523)	(1.836.622.747)	(4.317.337.270)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018

	<u>Đào tạo nghề</u>	<u>Bán hàng</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	59.448.285.107	13.837.396.026	64.939.981.183
Cộng			64.939.981.183
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	49.542.970.787	13.415.088.591	62.958.059.378
Cộng			62.958.059.378

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Năm 2018

	<u>Đào tạo nghề</u>	<u>Bán hàng</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	20.468.961.820	5.542.520.600	26.011.482.420
Tổng doanh thu thuần	20.468.961.820	5.542.520.600	26.011.482.420
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	18.678.626.914	6.098.039.472	24.776.666.386
Chi phí phân bổ	2.863.926.910	775.485.051	3.639.411.961
Doanh thu tài chính	1.354.632	366.803	1.721.435
Chi phí tài chính	2.534.152.078	686.189.667	3.220.341.745
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.606.389.450)	(2.016.826.787)	(5.623.216.237)
Lãi (lỗ) khác	(37.973.764)	(10.282.415)	(48.256.179)
Lợi nhuận trước thuế	(3.644.363.214)	(2.027.109.202)	(5.671.472.416)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(3.644.363.214)	(2.027.109.202)	(5.671.472.416)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Handwritten signature of Lại Thế Vĩnh

Nguyễn Hồng Hạnh

Dương Văn Sơn